

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B02/TCTD)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B03/TCTD)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B04/TCTD)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B05/TCTD)	11

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

### Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần

Số 0051/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 14 tháng 7 năm 2005.

### Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất (lần thứ 26) vào ngày 1 tháng 3 năm 2016.

### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch Thường trực
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Tần	Phó Chủ tịch
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 15/8/2017)
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Alexandre Maymat	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/6/2017)
Bà Thái Thị Phương Hòa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/4/2017)
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/4/2017)
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/4/2017 và miễn nhiệm ngày 15/8/2017)
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên độc lập

### Ban Kiểm soát

Ông Bùi Trung Kiên	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Bà Vũ Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/9/2017 và miễn nhiệm ngày 8/2/2018)
Ông Đặng Bảo Khánh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 5/7/2017)
Ông Lê Văn Tần	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (bổ nhiệm ngày 4/7/2017)
Bà Lê Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/11/2017)
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Bích Hằng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/1/2018)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hương Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/8/2017)

### Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

### HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á bao gồm huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNN; đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

**Trụ sở chính** 25 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

**Công ty Kiểm toán** Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc đảm bảo an toàn cho các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn chặn và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 54. Các báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Tần  
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê duyệt vào ngày 30 tháng 3 năm 2018. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 54.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

## Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng này vào ngày 30 tháng 3 năm 2017.

## Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0573-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Đỗ Đức Hậu  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2591-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 1994  
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

Mẫu số B02/TCTD

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	3	735.295	708.367
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	4	3.409.370	2.364.806
<b>III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	5	17.229.944	15.215.133
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		15.168.293	10.755.659
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.061.651	4.459.474
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	6	4.460.342	-
1 Chứng khoán kinh doanh		4.460.342	-
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	7	10.911	-
<b>VI Cho vay khách hàng</b>	8	69.921.052	58.445.297
1 Cho vay khách hàng		70.525.510	58.988.895
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(604.458)	(543.598)
<b>VII Hoạt động mua nợ</b>	9	41.832	50.575
1 Mua nợ		41.832	63.818
2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(13.243)
<b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>	10	22.060.211	19.731.935
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		18.248.264	15.446.564
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.876.430	4.897.110
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.064.483)	(611.739)
<b>IX Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	11	679.024	683.187
1 Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết		72.000	72.000
4 Đầu tư dài hạn khác		107.024	111.187
<b>X Tài sản cố định</b>	12	374.634	334.273
1 Tài sản cố định hữu hình		230.032	243.127
a Nguyên giá		571.046	545.566
b Giá trị khấu hao lũy kế		(341.014)	(302.439)
2 Tài sản cố định vô hình		144.602	91.146
a Nguyên giá		242.951	174.926
b Giá trị khấu hao lũy kế		(98.349)	(83.780)
<b>XI Tài sản có khác</b>	13	6.150.016	5.855.728
1 Các khoản phải thu		1.553.137	1.577.653
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.525.250	2.130.200
4 Tài sản có khác		2.078.259	2.151.737
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(6.630)	(3.862)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>125.072.631</b>	<b>103.389.301</b>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B02/TCTD

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước</b>	14	310.758	348.189
<b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	15	32.601.506	20.779.035
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		18.711.084	12.939.085
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		13.890.422	7.839.950
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	16	80.151.989	72.198.073
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	7	-	65.794
<b>V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro</b>	17	393	393
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	18	3.728.000	2.900.000
<b>VII Các khoản nợ khác</b>	19	2.144.417	1.249.287
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.797.500	1.187.167
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		346.917	62.120
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>118.937.063</b>	<b>97.540.771</b>
<b>VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	20	6.135.568	5.848.530
1 Vốn của tổ chức tín dụng		5.465.881	5.465.881
a Vốn điều lệ		5.465.826	5.465.826
g Vốn khác		55	55
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		188.246	143.917
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		481.441	238.732
<b>TỔNG VỐN</b>		<b>6.135.568</b>	<b>5.848.530</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>125.072.631</b>	<b>103.389.301</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
<b>I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>	36		
1 Bảo lãnh vốn vay		104.043	12.500
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		350.549	627.427
3 Bảo lãnh khác		1.095.660	662.703
		<u>1.550.252</u>	<u>1.402.630</u>
<b>II CÁC CAM KẾT ĐƯA RA</b>	36		
1 Cam kết giao dịch hối đoái		77.715.724	41.747.320
- Cam kết mua ngoại tệ		12.821.780	3.350.333
- Cam kết bán ngoại tệ		12.856.973	3.365.180
- Cam kết giao dịch hoán đổi		52.036.971	35.031.807
2 Các cam kết khác		5.515.574	571.152
		<u>101.624.642</u>	<u>84.765.582</u>

*Nga*

Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập *N*

*Phuong*

Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng



Lê Văn Tàn *LT*  
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	7.371.235	6.149.615
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(5.402.339)	(4.308.580)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.968.896</b>	<b>1.841.035</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	128.708	91.182
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(74.508)	(53.187)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>54.200</b>	<b>37.995</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	25	<b>7.570</b>	<b>(15.548)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		<b>57.643</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	26	<b>89.671</b>	<b>36.589</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4.338	3.332
6	Chi phí hoạt động khác		(415)	(593)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	27	<b>3.923</b>	<b>2.739</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	28	<b>1.970</b>	<b>3.031</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	29	<b>(1.268.496)</b>	<b>(1.114.194)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>915.377</b>	<b>791.647</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(545.991)</b>	<b>(648.279)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>369.386</b>	<b>143.368</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(73.852)	(28.448)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	30	<b>(73.852)</b>	<b>(28.448)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>295.534</b>	<b>114.920</b>

Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập


Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng



Lê Văn Tân  
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.976.185	5.574.889
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.792.006)	(3.771.450)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	54.200	37.995
04	Chênh lệch thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	158.240	21.041
05	Thu nhập khác	3.772	2.230
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	200	509
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.211.491)	(945.743)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(45.603)	(28.059)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>1.143.497</b>	<b>891.412</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.397.823	(1.794.474)
10	Tăng về kinh doanh chứng khoán	(7.241.362)	(3.384.445)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(10.911)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(11.514.629)	(15.875.841)
13	Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(48.986)	-
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	100.819	168.487
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ NHNN	(37.431)	166.712
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	11.822.471	2.705.995
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	7.953.916	15.147.816
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	828.000	-
19	Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	(15.640)
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(65.794)	51.479
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	246.567	(62.910)
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>5.573.980</b>	<b>(2.001.409)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(97.472)	(48.922)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	260
08	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	4.163	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.455	3.031
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(89.854)</b>	<b>(45.631)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>5.484.126</b>	<b>(2.047.040)</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>31</b>	<b>13.828.832</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>19.312.958</b>	<b>13.828.832</b>

  
Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập

  
Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng

  
  
Lê Văn Tân  
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng cổ phần được thành lập ở nước CHXHCN Việt Nam. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần số 0051/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép.

Ngân hàng được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200253985 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103006488 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 1 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200253985 được sửa đổi lần gần nhất (lần thứ 26) vào ngày 1 tháng 3 năm 2016. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.465.825.890.000 Đồng.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNN; đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

Ngân hàng có trụ sở chính tại 25 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 39 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 39 chi nhánh).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 3.202 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.721 nhân viên).

Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết dưới đây:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ Triệu đồng
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 01040044839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 55GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm	12%	600.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "đồng") và được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng là triệu đồng làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

Các nghiệp vụ mua/bán ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch lãi/lỗ từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối kỳ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.4 Các công cụ tài chính phái sinh**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn/hoán đổi và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các khoản nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá tỷ giá lại được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán trong năm và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

**2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự thu, dự chi. Trường hợp đến kỳ hạn trả nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn, số lãi phải thu tương ứng đã hạch toán thu nhập sẽ được thoái thu và theo dõi ngoại bảng. Khi thu được, Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.6 Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ bao gồm thu nhập nhận được và chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập và chi phí dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2.7 Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc và dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm là cuối ngày làm việc cuối cùng của năm.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.7.1 Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09"). Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và dựa trên các yếu tố định lượng như sau:

**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;
- Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Nợ gia hạn nợ lần đầu;
- Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

**Nhóm 4: Nợ nghi ngờ**

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

**Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn**

- Nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.7.1 Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

- i) Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và
- ii) Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- iii) Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);
- iv) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- v) Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;
- vi) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- vii) Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm (iii), (iv) và (vi) từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

**2.7.2 Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng**

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn  
- Nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ  
- Nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn  
- Nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại thì Ngân hàng chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.7.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được lập cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm (ngày 30 tháng 11). Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng tín dụng chung được tính bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

**2.7.4 Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

**2.7.5 Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Ngân hàng để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng cho từng trường hợp cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.7.6 Các khoản mua nợ**

Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ

Các khoản nợ mua được trình bày theo số dư nợ gốc và dự phòng rủi ro tín dụng.

Giá trị khoản nợ mua được ghi nhận ban đầu là giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi tổ chức tín dụng mua khoản nợ đó, tổ chức tín dụng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi tổ chức tín dụng mua nợ.

Phân loại và trích lập dự phòng cho các khoản nợ mua

Ngân hàng thực hiện phân loại và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

**2.7.7 Tài sản nhận gán nợ**

Tài sản nhận gán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, và trên cơ sở tham chiếu Luật Dân sự 91/2015/QH13.

**2.8 Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Việc phân loại và trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng được trình bày ở Thuyết minh 2.7.

Dự phòng chung không cần phải trích lập đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**2.9 Đầu tư chứng khoán**

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

**2.9.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được trích lập đối với các loại chứng khoán kinh doanh khi có sự giảm giá trị thị trường so với giá trị ghi sổ của những chứng khoán đó. Lãi lỗ từ việc bán chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp giá đích danh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**2.9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ mà Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư theo hướng dẫn tại Công văn 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lợi nhuận thu được từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sau khi mua được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lợi nhuận từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước khi mua sẽ được trừ vào giá trị khoản chứng khoán đó.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

***Trái phiếu đặc biệt***

Ngân hàng có hai loại trái phiếu đặc biệt: i) trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) phát hành và ii) trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt nam (VAMC) phát hành.

i) Đối với trái phiếu đặc biệt do DATC phát hành cho Ngân hàng để xử lý nợ của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Gốc và lãi của trái phiếu được trả một lần vào ngày đáo hạn. Trong trường hợp Ngân hàng không thể xác định được giá thị trường của trái phiếu, Ngân hàng không phải trích dự phòng cho trái phiếu DATC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**2.9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

ii) Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành liên quan đến việc mua bán nợ giữa VAMC và các tổ chức tín dụng:

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của NHNN hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của NHNN về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt. Hàng năm, trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Trái phiếu đặc biệt VAMC được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
  - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt VAMC đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**2.9.3 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là Tài Sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

**2.10 Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**2.11 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ trên 11% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2.12 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.12 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Ngân hàng trích dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn khác nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**2.13 Dự phòng rủi ro các tài sản khác**

Dự phòng rủi ro các tài sản khác được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản phải thu tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.14 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Nhà cửa	8 – 50 năm
Máy móc thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 8 năm
Phần mềm vi tính	8 – 15 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.15 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.16 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có một nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.19 Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.19 Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.20 Vốn chủ sở hữu**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngân hàng đang trích lập bổ sung các quỹ dự phòng như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% của lợi nhuận sau thuế và không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% của lợi nhuận sau thuế và không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.

**2.21 Các bên liên quan**

Các bên liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- (i) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
- (ii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
- (iii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.21 Các bên liên quan (tiếp theo)**

- (iv) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
- (v) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm (iv) của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại; và
- (vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm trên với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.22 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro**

Nhận ủy thác là việc Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng.

**3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	589.506	585.766
Tiền mặt bằng ngoại tệ	144.084	121.326
Vàng	1.705	1.275
	<hr/>	<hr/>
	<b>735.295</b>	<b>708.367</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”) VIỆT NAM**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng Đồng Việt Nam	3.112.384	2.135.458
- Bằng ngoại tệ	296.986	229.348
	<hr/>	<hr/>
	<b>3.409.370</b>	<b>2.364.806</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tiền gửi tại NHNN cũng bao gồm tiền gửi thanh toán bù trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC**

**5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bảng Đồng Việt Nam	7.822.343	3.517.918
- Bảng ngoại tệ	610.165	411.661
	<u>8.432.508</u>	<u>3.929.579</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bảng Đồng Việt Nam	5.367.860	5.380.000
- Bảng ngoại tệ	1.367.925	1.446.080
	<u>6.735.785</u>	<u>6.826.080</u>
Dự phòng rủi ro	-	-
	<u>15.168.293</u>	<u>10.755.659</u>

**5.2 Cho vay các TCTD khác**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Bảng Đồng Việt Nam		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	2.061.651	767.089
- Vay cầm cố, thế chấp	-	3.360.000
	<u>2.061.651</u>	<u>4.127.089</u>
Bảng ngoại tệ	-	332.385
Dự phòng rủi ro	-	-
	<u>2.061.651</u>	<u>4.459.474</u>

**5.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>8.797.436</u>	<u>11.285.554</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**8.1 Theo loại hình cho vay**

	<b>31.12.2017</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2016</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	69.375.485	57.805.409
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.283	1.283
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	430.560	437.021
Nợ cho vay chờ xử lý (*)	718.182	745.182
	<u>70.525.510</u>	<u>58.988.895</u>

(\*) Nợ cho vay chờ xử lý là các khoản cho vay dài hạn với Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – Vinashin. Các khoản cho vay chờ xử lý này được theo dõi riêng và trích lập dự phòng theo chỉ đạo và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

**8.2 Theo đối tượng khách hàng**

	<b>31.12.2017</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2016</b> <b>Triệu đồng</b>
Công ty Nhà nước	1.547.476	928.973
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	1.145.608	2.156.309
Công ty TNHH khác	16.632.246	13.967.228
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	2.814.448	1.215.312
Công ty Cổ phần khác	30.501.015	25.700.731
Công ty hợp danh	27.267	-
Doanh nghiệp tư nhân	1.039.049	1.142.135
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.927.944	1.928.956
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	16.461	17.500
Hộ kinh doanh, cá nhân	13.764.053	11.754.920
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	109.943	176.831
	<u>70.525.510</u>	<u>58.988.895</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)**

**8.3 Theo chất lượng nợ cho vay**

	<b>31.12.2017</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2016</b> <b>Triệu đồng</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	69.089.510	57.082.270
Nợ cần chú ý	123.079	156.742
Nợ dưới tiêu chuẩn	203.597	739.728
Nợ nghi ngờ (*)	116.282	21.930
Nợ có khả năng mất vốn	274.860	243.043
Nợ cho vay chờ xử lý (Thuyết minh 8.1)	718.182	745.182
	<u>70.525.510</u>	<u>58.988.895</u>

(\*) Trong này có bao gồm một khoản cho vay với mục đích mua tàu biển. Ngân hàng đang theo dõi riêng theo chỉ đạo và hướng dẫn của NHNN.

**8.4 Theo kỳ hạn**

	<b>31.12.2017</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2016</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay ngắn hạn	13.180.554	9.489.934
Cho vay trung hạn	30.951.570	28.384.397
Cho vay dài hạn	25.675.204	20.369.382
Nợ cho vay chờ xử lý (Thuyết minh 8.1)	718.182	745.182
	<u>70.525.510</u>	<u>58.988.895</u>

**8.5 Theo loại tiền tệ**

	<b>31.12.2017</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2016</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay bằng Đồng Việt Nam	67.378.911	56.532.858
Cho vay bằng ngoại tệ	3.146.599	2.456.037
	<u>70.525.510</u>	<u>58.988.895</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)**

**8.6 Theo lĩnh vực kinh doanh**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	871.305	1.238.341
Khai khoáng	1.787.743	1.374.204
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.775.449	7.444.362
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.469.337	1.527.707
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	13.506	25.032
Xây dựng	1.562.693	3.170.979
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.813.668	12.487.074
Vận tải kho bãi	2.827.899	2.092.807
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	6.815.451	4.558.072
Thông tin và truyền thông	69.334	130.946
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	137.757	235.027
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.280.320	3.778.208
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4.401.953	2.385.343
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	562.411	600.512
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	75.996	126.354
Giáo dục và đào tạo	143.996	239.146
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	166.775	270.779
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	7.419.081	4.870.980
Hoạt động dịch vụ khác	6.261.811	4.985.600
Hoạt động làm thuê hộ gia đình, sản xuất sản phẩm và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	10.069.025	7.447.422
	<u>70.525.510</u>	<u>58.988.895</u>

**8.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	292.532	73.716	366.248
Trích lập trong năm	120.709	57.149	177.858
Sử dụng trong năm	-	(508)	(508)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	413.241	130.357	543.598
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	93.213	(5.353)	87.860
Sử dụng trong năm	-	(27.000)	(27.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>506.454</u>	<u>98.004</u>	<u>604.458</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**9 HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**

	<b>31.12.2017</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2016</b> <b>Triệu đồng</b>
Khoản nợ mua (*)	63.818	63.818
Dự phòng	-	(13.243)
Xử lý nợ	(21.986)	-
Khoản nợ mua, ròng	<u>41.832</u>	<u>50.575</u>

(\*) Khoản nợ mua này do Ngân hàng mua lại từ một ngân hàng thương mại cổ phần khác. Ngân hàng đã sử dụng dự phòng lập từ năm trước và năm nay để xử lý một phần khoản nợ mua này. Theo đánh giá của Ban Xử lý Nợ của Ngân hàng, tài sản bảo đảm của khoản nợ này đủ bù đắp các rủi ro có thể xảy ra.

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<b>31.12.2017</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2016</b> <b>Triệu đồng</b>
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	9.340.171	8.576.889
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	4.195.438	3.919.675
Trái phiếu nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.012.655	1.350.000
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1.700.000	1.600.000
	<u>18.248.264</u>	<u>15.446.564</u>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Dự phòng chung	(20.346)	(16.989)
	<u>18.227.918</u>	<u>15.429.575</u>

**10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31.12.2017</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2016</b> <b>Triệu đồng</b>
<b>Giá trị chứng khoán</b>		
Trái phiếu đặc biệt do DATC phát hành	319.364	319.364
Trái phiếu do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.557.066	4.577.746
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(1.044.137)	(594.750)
	<u>3.512.929</u>	<u>3.982.996</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)**

**10.3 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán chính phủ		
- Đã niêm yết	9.340.171	8.576.889
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	795.438	519.675
- Chưa niêm yết	3.400.000	3.400.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	3.012.655	1.350.000
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	1.700.000	1.600.000
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	4.876.430	4.897.110
	<u>23.124.694</u>	<u>20.343.674</u>

**10.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>23.124.694</u>	<u>20.343.674</u>

**11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**11.1 Phân tích theo loại hình đầu tư**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Đầu tư vào công ty con	500.000	500.000
Đầu tư vào công ty liên kết	72.000	72.000
Đầu tư dài hạn khác	107.024	111.187
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	<u>679.024</u>	<u>683.187</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

11.2 Đầu tư vào công ty con

Tên	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ phần năm giữ (%)
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	500.000	100,00	500.000	100,00

11.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ phần năm giữ (%)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardif	72.000	12,00	72.000	12,00

Ngày 12 tháng 4 năm 2017, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã phê duyệt việc bán toàn bộ cổ phần trong công ty liên kết. Toàn bộ giá trị cổ phần này được dự kiến bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký báo cáo tài chính.

11.4 Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ phần năm giữ (%)
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	0,83	2.000	0,83
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	15.000	5,00	15.000	5,00
Tổng Công ty vàng Agribank Việt Nam - Công ty Cổ phần	24.102	10,00	24.102	10,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	-	4.163	6,25
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	6,00	4.800	6,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00	10.000	5,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33	10.000	8,33
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20	11.000	2,20
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59	12.470	9,59
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.512	7,81	8.512	7,81
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.640	7,81	1.640	7,81
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	3,00	7.500	3,00
	<u>107.024</u>		<u>111.187</u>	

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

Mẫu số B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**12.1 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.763	266.971	184.761	81.088	8.983	545.566
Mua trong năm	-	6.991	18.812	1.421	954	28.178
Tặng khác	-	205	489	2.001	363	3.058
Thanh lý, nhượng bán	(208)	(739)	-	(1.598)	(96)	(2.641)
Giảm khác	(843)	(1.508)	(154)	(610)	-	(3.115)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.712	271.920	203.908	82.302	10.204	571.046
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.712	118.063	120.147	54.175	7.342	302.439
Khấu hao trong năm	254	20.639	13.154	6.767	615	41.429
Tặng khác	-	12	432	1.346	317	2.107
Thanh lý, nhượng bán	(208)	(739)	-	(1.549)	(96)	(2.592)
Giảm khác	(581)	(1.028)	(143)	(617)	-	(2.369)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.177	136.947	133.590	60.122	8.178	341.014
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.051	148.908	64.614	26.913	1.641	243.127
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	535	134.973	70.318	22.180	2.026	230.032

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)**

**12.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 107.159 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 78.125 triệu đồng).

**12.2 Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy tính  
Triệu đồng**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

174.926

Mua trong năm

69.293

Thanh lý

(1.268)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

242.951

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

83.780

Khấu hao trong năm

15.837

Thanh lý

(1.268)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

98.349

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

91.146

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

144.602

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 501 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.769 triệu đồng).

**13 TÀI SẢN CỐ KHÁC**

**13.1 Các khoản phải thu**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Dự thu lãi trái phiếu đặc biệt DATC	122.299	93.870
Phải thu từ bán các khoản đầu tư	714.622	776.874
Hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng văn phòng làm việc (*)	-	350.000
Phải thu từ VN Post	105.860	-
Quyền khai thác tài sản (**)	295.844	-
Phải thu khác	314.512	356.909
	<u>1.553.137</u>	<u>1.577.653</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

14 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

31.12.2017  
Triệu đồng

31.12.2016  
Triệu đồng

Các khoản vay từ NHNN

Khoản vay theo Nghị quyết 61/2014/NQ-CP của  
Chính phủ hỗ trợ nhà ở cho đối tượng ưu tiên

310.758

348.189

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

31.12.2017  
Triệu đồng

31.12.2016  
Triệu đồng

Tiền gửi không kỳ hạn

- Bảng Đồng Việt Nam

7.852.858

3.532.368

- Bảng ngoại tệ

25.163

27.198

Tiền gửi có kỳ hạn

- Bảng Đồng Việt Nam

8.390.980

8.471.000

- Bảng ngoại tệ

2.442.083

908.519

18.711.084

12.939.085

15.2 Vay các TCTD khác

31.12.2017  
Triệu đồng

31.12.2016  
Triệu đồng

Bảng Đồng Việt Nam

- Vay chiết khấu, tái chiết khấu

11.331.304

3.454.321

- Vay cầm cố, thế chấp

2.404.000

4.025.000

Bảng ngoại tệ

- Vay cầm cố, thế chấp

155.118

360.629

13.890.422

7.839.950

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**16.1 Theo loại tiền gửi**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	3.991.295	3.972.173
- Bằng ngoại tệ	1.819.948	2.904.670
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	70.998.608	61.675.982
- Bằng ngoại tệ	3.199.701	3.490.657
Tiền gửi vốn chuyên dùng	52.919	75.100
Tiền gửi ký quỹ	89.518	79.491
	<u>80.151.989</u>	<u>72.198.073</u>

**16.2 Theo đối tượng khách hàng**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Công ty Nhà nước	1.679.309	619.768
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	6.925.546	8.313.986
Công ty TNHH khác	4.731.975	2.808.807
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.764.862	3.855.392
Công ty Cổ phần khác	5.735.831	5.322.955
Công ty hợp danh	13.068	9.216
Doanh nghiệp tư nhân	125.229	340.168
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	903.893	1.614.965
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	4.901	4.316
Hộ kinh doanh, cá nhân	55.931.669	49.183.490
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	335.706	125.010
	<u>80.151.989</u>	<u>72.198.073</u>

**17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Đồng Việt Nam	<u>393</u>	<u>393</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

**18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG**

	<b>31.12.2017</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2016</b> <b>Triệu đồng</b>
Trái phiếu có kỳ hạn:		
- Dưới 5 năm	800.000	-
- Từ 5 năm trở lên	2.928.000	2.900.000
	<u>3.728.000</u>	<u>2.900.000</u>

**19 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<b>31.12.2017</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2016</b> <b>Triệu đồng</b>
Lãi phải trả từ tiền gửi của khách hàng và vay từ các TCTD khác	1.765.840	1.162.958
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	10.104	9.532
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	94	94
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	21.462	14.583
	<u>1.797.500</u>	<u>1.187.167</u>
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	52.597	23.317
Phải trả dịch vụ liên minh thẻ	170.008	5.406
Các khoản phải trả và công nợ khác	120.953	33.038
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.359	359
	<u>346.917</u>	<u>62.120</u>
	<u><u>2.144.417</u></u>	<u><u>1.249.287</u></u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỒNG NAM Á**

Mẫu số B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.465.826	55	47.930	78.747	2	146.291	5.738.851
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.234)	(5.234)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	114.920	114.920
Trích quỹ trong năm	-	-	11.492	5.746	-	(17.238)	-
Nhận lợi nhuận chuyển về từ công ty con	-	-	-	-	-	46	46
Giảm khác	-	-	-	-	-	(53)	(53)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.465.826	55	59.422	84.493	2	238.732	5.848.530
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(9.370)	(9.370)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	295.534	295.534
Trích quỹ trong năm	-	-	29.552	14.777	-	(44.329)	-
Lợi nhuận nhận từ công ty con	-	-	-	-	-	1.485	1.485
Giảm khác	-	-	-	-	-	(611)	(611)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.465.826	55	88.974	99.270	2	481.441	6.135.568

(\*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ do cổ đông quyết định trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Ngân hàng theo Quyết định số 2923/2017/TT-BTGD được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 3 năm 2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**20.2 Vốn góp của chủ sở hữu**

	31.12.2017		31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông Triệu đồng	%	Cổ phiếu phổ thông Triệu đồng	%
Vốn góp của cổ đông	5.465.826	100	5.465.826	100

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng số 0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.465.826 triệu đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được góp đủ.

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Ngân hàng Societe Generale SA (SG) và hoàn thành báo cáo theo yêu cầu tại Công văn số 1352/CUCL5 ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước.

**20.3 Cổ phiếu**

	31.12.2017 Cổ phiếu	31.12.2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	546.583.000	546.583.000

**21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	162.005	76.245
Thu nhập lãi cho vay	5.797.143	4.989.712
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.323.889	1.023.753
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	17.747	8.555
Thu khác từ hoạt động tín dụng	70.451	51.350
	<u>7.371.235</u>	<u>6.149.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

**22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Trả lãi tiền gửi	4.788.889	3.858.679
Trả lãi tiền vay	351.615	193.823
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	245.072	244.500
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16.763	11.578
	<u>5.402.339</u>	<u>4.308.580</u>

**23 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thu nhập từ dịch vụ thanh toán	46.722	38.195
Thu nhập từ dịch vụ ngân quỹ	5.200	3.182
Thu nhập từ hoa hồng môi giới bảo hiểm	12.197	6.681
Các thu nhập khác	64.589	43.124
	<u>128.708</u>	<u>91.182</u>

**24 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	13.633	9.194
Chi về ngân quỹ	10.337	7.286
Chi về hoạt động dịch vụ khác	50.538	36.707
	<u>74.508</u>	<u>53.187</u>

**25 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu nhập từ mua bán ngoại tệ giao ngay	152.610	53.472
- Thu nhập từ kinh doanh vàng	285	205
- Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	237.700	20.082
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi phí từ mua bán ngoại tệ giao ngay	(42.912)	(39.124)
- Chi phí kinh doanh vàng	(218)	(3)
- Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(339.895)	(50.180)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>7.570</u>	<u>(15.548)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	105.550	46.867
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(12.523)	(10.278)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(3.356)	-
	<u>89.671</u>	<u>36.589</u>

**27 LÃI THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	4.338	3.332
Chi phí liên quan đến hoạt động khác		
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(415)	(593)
	<u>3.923</u>	<u>2.739</u>

**28 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	<u>1.970</u>	<u>3.031</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21.796	18.507
Chi phí cho nhân viên	545.327	433.682
- Chi lương, phụ cấp và ăn trưa	503.650	400.235
- Các khoản chi đóng góp theo lương	34.648	26.290
- Chi trợ cấp	489	358
- Chi khác cho nhân viên	6.540	6.799
Chi về tài sản	316.344	286.716
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.993	50.463
- Chi khác về tài sản	259.351	236.253
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	158.730	169.568
- Công tác phí	20.690	12.518
- Chi khác cho hoạt động quản lý	138.040	157.050
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	72.394	55.449
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	2.768	-
Chi phí hoạt động khác	151.137	150.272
	<u>1.268.496</u>	<u>1.114.194</u>

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (“TNDN”)**

Thuế trên lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	369.386	143.368
Các khoản mục điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(1.970)	(3.031)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	1.843	1.903
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	369.259	142.240
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>73.852</u>	<u>28.448</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**31 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	735.295	708.367
Tiền gửi tại NHNN	3.409.370	2.364.806
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	15.168.293	10.755.659
	<u>19.312.958</u>	<u>13.828.832</u>

**32 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	<u>2.966</u>	<u>2.638</u>
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương	503.650	400.235
Tiền thưởng	935	3.967
Tổng thu nhập	<u>504.585</u>	<u>404.202</u>
Tiền lương bình quân tháng	14,15	12,64
Thu nhập bình quân tháng	<u>14,18</u>	<u>12,77</u>

**33 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Tại ngày 1.1.2017 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31.12.2017 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	945	8.681	(8.301)	1.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.772	73.852	(45.603)	46.021
Thuế thu nhập cá nhân	1.545	31.170	(27.728)	4.987
Các loại thuế khác	-	8.206	(8.206)	-
	<u>20.262</u>	<u>121.909</u>	<u>(89.838)</u>	<u>52.333</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**34 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

	<b>31.12.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Bất động sản	88.142.080	83.947.485
Máy móc, thiết bị	975.447	1.025.777
Phương tiện vận tải	13.682.830	9.509.906
Giấy tờ có giá	13.301.234	10.917.415
Các loại tài sản thế chấp khác	88.578.256	71.549.613
	<u>204.679.847</u>	<u>176.950.196</u>

**35 TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ**

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>						
	<b>Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD</b>	<b>Tổng tiền gửi (tài sản)</b>	<b>Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ)</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh</b>	<b>Các cam kết tín dụng (giá trị ròng)</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Trong nước	72.156.601	18.329.075	116.773.671	10.911	1.550.252	27.585.036
Nước ngoài	430.560	248.588	18.582	-	-	-
	<u>72.587.161</u>	<u>18.577.663</u>	<u>116.792.253</u>	<u>10.911</u>	<u>1.550.252</u>	<u>27.585.036</u>

**36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có hai loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG (TIẾP THEO)**

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Bảo lãnh vốn vay	104.043	12.500
Cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ	12.821.780	3.350.333
- Cam kết bán ngoại tệ	12.856.973	3.365.180
- Cam kết giao dịch hoán đổi	52.036.971	35.031.807
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	350.549	627.427
Bảo lãnh khác	1.095.660	662.703
Các cam kết khác	5.515.574	571.152
	84.781.550	43.621.102

**37 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**37.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và/hoặc số dư trọng yếu với Ngân hàng trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
i. Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
ii. Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT/HĐTV
iii. Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát	Cùng thành viên HĐQT
iv. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
v. Ngân hàng Societe Generale	Cổ đông lớn

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
<b>Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank</b>		
Doanh thu cho thuê văn phòng	4.927	2.661
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	3.523	1.997
Chuyển lợi nhuận từ công ty con (Thuyết minh 20)	1.485	46
Doanh thu chia cho Ngân hàng liên quan đến nhận ủy thác khai thác tài sản	2.216	-
	12.151	4.704
<b>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</b>		
Chi phí lãi tiền vay trả cho Ngân hàng	569	1.750
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	1.961	882
	2.530	2.632

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**38.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi đối tác của Ngân hàng trong các hoạt động cho vay, đầu tư, hoặc khi Ngân hàng cấp các cam kết, bảo lãnh v.v không thực hiện được hoặc không tự nguyện thực hiện các nghĩa vụ của họ đối với Ngân hàng, gây tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các hoạt động cho vay có liên quan đến các khoản cho vay khách hàng, các hoạt động đầu tư bao gồm cả đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro có thể chấp nhận theo nhóm ngành nghề.

**Tài sản thế chấp**

Giá trị của tài sản thế chấp phụ thuộc vào việc định giá của Ngân hàng cũng như của các đơn vị thực hiện định giá tài sản thế chấp. Ngân hàng có các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản thế chấp và định giá tài sản thế chấp.

**Các cam kết và bảo lãnh**

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng thực hiện các dịch vụ cam kết và bảo lãnh. Các nghĩa vụ này được phản ánh ngoại bảng và trích lập dự phòng khi rủi ro phát sinh.

**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng.

**38.3 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh khi có những biến động trái chiều về giá trị thị trường đối với tài sản, công cụ tài chính đang nắm giữ gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(a) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với Đồng Việt Nam, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng.

Ngân hàng thiết lập hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được theo dõi hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong các hạn mức đã thiết lập.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

Mẫu số B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**38.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Tài sản	VND Triệu đồng	EUR Triệu đồng	USD Triệu đồng	Ngoại tệ khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	589.713	19.501	119.506	6.575	735.295
Tiền gửi tại NHNN	3.112.384	-	296.986	-	3.409.370
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	15.251.854	252.261	1.717.597	8.232	17.229.944
Chứng khoán kinh doanh (*)	4.460.342	-	-	-	4.460.342
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác (*)	60.365	(54.711)	5.257	-	10.911
Cho vay khách hàng (*)	67.378.911	8.262	3.138.337	-	70.525.510
Hoạt động mua nợ	41.832	-	-	-	41.832
Chứng khoán đầu tư (*)	23.124.694	-	-	-	23.124.694
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	679.024	-	-	-	679.024
Tài sản cố định	374.634	-	-	-	374.634
Các tài sản có khác (*)	5.997.161	518	158.967	-	6.156.646
<b>Tổng tài sản</b>	<b>121.070.914</b>	<b>225.831</b>	<b>5.436.650</b>	<b>14.807</b>	<b>126.748.202</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ NHNN	310.758	-	-	-	310.758
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	29.979.178	385	2.621.943	-	32.601.506
Tiền gửi của khách hàng	75.076.500	219.224	4.855.524	741	80.151.989
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	393	-	-	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	3.728.000	-	-	-	3.728.000
Các khoản nợ khác	2.077.273	3.173	63.661	310	2.144.417
Vốn và các quỹ	6.135.568	-	-	-	6.135.568
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>117.307.670</b>	<b>222.782</b>	<b>7.541.128</b>	<b>1.051</b>	<b>125.072.631</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ròng</b>	<b>3.763.244</b>	<b>3.049</b>	<b>(2.104.478)</b>	<b>13.756</b>	<b>1.675.571</b>

(\*) Khoản mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**38.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Ngân hàng chịu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất khi có chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày thay đổi lãi suất của tài sản, công nợ hoạt động và các khoản mục ngoại bảng. Ngân hàng kiểm soát rủi ro lãi suất bằng cách cân đối mức chênh lệch cảm với lãi suất giữa tài sản và công nợ hoạt động (như được trình bày trong bảng phân tích lãi suất bên dưới).

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày báo cáo. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

Mẫu số B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**38.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Không chịu lãi Triệu đồng	Quá hạn Triệu đồng	Dưới 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu đồng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	735.295	-	-	-	-	-	-	-	735.295
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.409.370	-	-	-	-	-	3.409.370
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.560.879	6.669.065	-	-	-	-	17.229.944
Chứng khoán kinh doanh (*)	4.460.342	-	-	-	-	-	-	-	4.460.342
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác (*)	10.911	-	-	-	-	-	-	-	10.911
Cho vay khách hàng (*)	-	1.436.000	5.247.353	28.578.397	23.941.230	6.747.152	4.482.966	92.412	70.525.510
Hoạt động mua nợ	-	41.832	-	-	-	-	-	-	41.832
Chứng khoán đầu tư (*)	4.557.066	-	-	601.844	2.722.832	2.042.937	5.767.889	7.432.126	23.124.694
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	679.024	-	-	-	-	-	-	-	679.024
Tài sản cố định	374.634	-	-	-	-	-	-	-	374.634
Các tài sản có khác (*)	6.156.646	-	-	-	-	-	-	-	6.156.646
<b>Tổng tài sản</b>	<b>16.973.918</b>	<b>1.477.832</b>	<b>19.217.602</b>	<b>35.849.306</b>	<b>26.664.062</b>	<b>8.790.089</b>	<b>10.250.855</b>	<b>7.524.538</b>	<b>126.748.202</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các Khoản nợ NHNN	-	-	25.240	60.968	224.550	-	-	-	310.758
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	21.841.724	10.249.853	474.997	34.932	-	-	32.601.506
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.185.475	10.359.096	7.169.478	9.435.754	29.992.156	10.030	80.151.989
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.000	800.000	2.900.000	-	3.728.000
Các khoản nợ khác	2.144.417	-	-	-	-	-	-	-	2.144.417
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.144.417</b>	<b>-</b>	<b>45.052.439</b>	<b>20.669.917</b>	<b>7.897.025</b>	<b>10.270.686</b>	<b>32.892.549</b>	<b>10.030</b>	<b>118.937.063</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất netting</b>	<b>14.829.501</b>	<b>1.477.832</b>	<b>(25.834.837)</b>	<b>15.179.389</b>	<b>18.767.037</b>	<b>(1.480.597)</b>	<b>(22.641.694)</b>	<b>7.514.508</b>	<b>7.811.139</b>

(\*) Khoản mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**38.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ các khoản nợ khi đến hạn.

Để hạn chế rủi ro thanh khoản, Ngân hàng đã chuẩn bị các nguồn quỹ đa dạng bên cạnh nguồn tiền gửi để có thể sử dụng trong tình huống căng thẳng về thanh khoản và sẽ không làm ảnh hưởng đến thị trường tiền tệ. Đồng thời, Ngân hàng duy trì một danh mục các tài sản có tính thanh khoản và đa dạng, dễ dàng thanh lý hoặc sử dụng như tài sản đảm bảo trong trường hợp dòng tiền bị gián đoạn bất ngờ. Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì mức dự trữ bắt buộc tại NHNN.

**Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại của hợp đồng**

Bảng dưới đây cung cấp thông tin phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến khi đáo hạn hợp đồng. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

**Mẫu số B05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**38.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Đến		Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu đồng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	3 tháng Triệu đồng						
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>								
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	735.295	-	-	-	-	735.295
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.409.370	-	-	-	-	3.409.370
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.560.879	6.669.065	-	-	-	17.229.944
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.460.342	-	-	-	-	4.460.342
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác (*)	-	-	(1.989)	(1.680)	14.580	-	-	10.911
Cho vay khách hàng (*)	1.312.921	123.079	1.282.152	2.452.592	10.071.975	37.142.976	18.139.815	70.525.510
Hoạt động mua nợ	41.832	-	-	-	-	-	-	41.832
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	301.844	1.653.114	1.653.114	8.260.544	12.909.192	23.124.694
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	679.024	679.024
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	374.634	374.634
Các tài sản có khác (*)	-	-	356.265	672.515	1.973.273	3.154.593	-	6.156.646
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.354.753</b>	<b>123.079</b>	<b>20.802.314</b>	<b>10.094.336</b>	<b>13.712.942</b>	<b>48.558.113</b>	<b>32.102.665</b>	<b>126.748.202</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ NHNN	-	-	25.240	60.967	224.551	-	-	310.758
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	21.841.724	10.249.853	509.929	-	-	32.601.506
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.185.475	10.359.096	16.605.232	29.992.156	10.030	80.151.989
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.000	800.000	2.900.000	3.728.000
Các khoản nợ khác	-	-	218.470	218.802	477.911	1.229.234	-	2.144.417
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.270.909</b>	<b>20.888.718</b>	<b>17.845.623</b>	<b>32.021.783</b>	<b>2.910.030</b>	<b>118.937.063</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.354.753</b>	<b>123.079</b>	<b>(24.468.595)</b>	<b>(10.794.382)</b>	<b>(4.132.681)</b>	<b>16.536.330</b>	<b>29.192.635</b>	<b>7.811.139</b>

(\*) Khoản mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**39 CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Khoản bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đang chờ kết quả điều tra của cơ quan có thẩm quyền. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan sẽ được thực hiện theo kết luận của các cơ quan có thẩm quyền. Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm đã ban hành Quyết định 19/2013/KDTM-ST tạm đình chỉ giải quyết việc này. Dựa trên kết quả đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không cần lập dự phòng cho khoản bảo lãnh này vì không phải chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc liên đới về bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản bảo lãnh này.

**40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 1 tháng 2 năm 2018, Ngân hàng đã đấu giá thành công để mua 100% cổ phần của Công ty Tài chính TNHH một thành viên Bưu điện theo Quyết định số 30/QĐ/VNPT-HDTV ngày 26 tháng 2 năm 2018.

Các báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2018.



Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập



Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng



Lê Văn Tàn  
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách  
Chữ ký được ủy quyền